

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 28/CV-KTS
(V/v: báo cáo tài chính đã được soát xét cho
kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019)

Kon Tum, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC (SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI (HNX)**

1. Tên công ty : Công ty CP Đường Kon Tum
2. Mã chứng khoán : KTS
3. Địa chỉ trụ sở chính : Km2, Vinh Quang, TP Kon Tum, Tỉnh Kon Tum.
4. Điện thoại : 02606.289546 ; Fax : 02603.916168
5. Người thực hiện công bố thông tin : Phạm Ngọc Hòa
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Toàn văn Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019 của Công ty cổ phần Đường Kon Tum được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm trước/kết quả kinh doanh trong quý) : Công văn giải trình kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019:
<http://www.ktsduongkontum.vn/QUANHECOĐONG/>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu Cty.



TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Chí Thuần

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐƯỜNG KON TUM
Số 27/CV-KTS/TCKT**

"Việc giải trình kết quả hoạt động
kinh doanh từ ngày 01/07/2019
đến 31/12/2019"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 02 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC(SSC)
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI(HNX)
CÁC NHÀ ĐẦU TƯ**

- Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018

- Căn cứ Báo cáo kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019

Công ty cổ phần đường Kon Tum xin giải trình về sự biến động giảm của kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019 so với kết quả kinh doanh từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 như sau:

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Từ 01/07/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Tăng/giảm (+/-)
Lợi nhuận sau thuế	490.386.512	1.707.731.165	-1.217.344.653

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2018 giảm 1.217,34 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước là do sản lượng, giá bán và doanh thu cụ thể như sau:

STT	Nội dung	ĐVT	Từ 01/07/2019 đến 31/12/2019	Từ 01/07/2018 đến 31/12/2018	Tăng, giảm	% Tăng, giảm
1	Sản lượng					
-	Đường	Kg	1.100.570	3.500.009	-2.399.439	-68,55%
-	Mật	Kg	2.100.310	3.005.130	-904.820	-30,11%
2	Giá bán bình quân(*)					
-	Đường	Đồng/ kg	11.294,77	9.904,77	1.390	14,03%
-	Mật	Đồng/ kg	2.358,88	1.841,38	517,5	28,10%
3	Doanh thu					
-	Đường	Triệu đồng	12.430,69	34.666,78	-22.236,09	-64,14%
-	Mật	Triệu đồng	4.954,38	5.533,58	-579,2	-10,47%

Ghi chú: (*) Giá bán trên chưa bao gồm VAT

Chính những yếu tố trên đã làm lợi nhuận sau thuế từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018. Công ty cổ phần đường Kon Tum xin gửi công văn này đến quý cơ quan và các nhà đầu tư để giải trình về kết quả kinh doanh của đơn vị.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT.KTS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM



TỔNG GIÁM ĐỐC

Dương Thị Chu Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Báo cáo tài chính đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2019
đến ngày 31/12/2019

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Địa chỉ: Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, TP Kontum

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất đường;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn đường.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|----------------------|--------------|----------------------------|
| - Ông Đặng Việt Anh | Chủ tịch | |
| - Ông Lê Hồng Thái | Phó chủ tịch | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Lê Minh Thông | Ủy viên | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Trần Ngọc Hiếu | Ủy viên | |
| - Ông Thái Văn Hùng | Ủy viên | |

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | | |
|------------------------|-------------------|----------------------------|
| - Bà Đặng Thị Thu Hằng | Tổng Giám đốc | Bỏ nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Lê Hồng Thái | Tổng Giám đốc | Miễn nhiệm ngày 23/10/2019 |
| - Ông Nguyễn Hữu Quảng | Phó Tổng Giám đốc | |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này là Ông Đặng Việt Anh - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| - Bà Trần Thị Nhi | Trưởng Ban Kiểm soát |
| - Bà Nguyễn Thị Thủy | Thành viên |
| - Ông Nguyễn Đức Cần | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KONTUM

Địa chỉ: Km2, thôn Kon Rờ Bàng, xã Vĩnh Quang, TP Kontum

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được soát xét (dính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/12/2019.

Kon Tum, ngày 10 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Đặng Thị Thu Hằng



Tel: +84 (0)24 37833911/12/13
Fax: +84 (0)24 37833914
www.bdovietnam.vn

20th Floor, Icon 4 Tower
243A De La Thanh St
Dong Da District, Hanoi,
Vietnam

Số: /2020/BCSX-BDO

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

*Về Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường Kon Tum
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/12/2019*

**Kính gửi: CỖ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG KON TUM**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Đường Kon Tum, được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020 từ trang 6 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2019 đến 31/12/2019 và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2019 đến ngày 31/12/2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vấn đề nhấn mạnh

Không nhằm thay đổi kết luận soát xét nêu trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh VII.4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính về việc tại ngày 31/12/2019, các khoản nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là: 44.374.887.322 đồng. Điều đó có thể ảnh hưởng đến việc Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giả định liên tục là phù hợp. Đánh giá và kế hoạch của Ban Tổng giám đốc Công ty về sự kiện này được trình bày tại Thuyết minh VII.4 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHN kiểm toán 0780-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		67.018.575.280	127.734.163.582
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.037.779.729	29.041.329.024
1. Tiền	111		2.037.779.729	29.041.329.024
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.860.199.129	85.130.756.053
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.339.810.031	73.171.040.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	10.352.661.507	11.091.969.290
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	3.140.000.000	3.140.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1.690.422.713	1.390.441.185
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.662.695.122)	(3.662.695.122)
IV. Hàng tồn kho	140		35.989.850.165	11.914.914.838
1. Hàng tồn kho	141	V.7	35.989.850.165	11.914.914.838
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.130.746.257	1.647.163.667
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	2.928.601.820	69.709.083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.195.491.396	1.570.801.543
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.2	6.653.041	6.653.041
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		249.940.469.921	249.610.205.835
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		44.780.336.206	47.505.892.030
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	43.497.061.529	46.219.024.493
Nguyên giá	222		173.775.947.897	173.775.947.897
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(130.278.886.368)	(127.556.923.404)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.283.274.677	1.286.867.537
Nguyên giá	228		1.958.794.286	1.958.794.286
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(675.519.609)	(671.926.749)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		202.604.170.397	199.194.554.333
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	202.604.170.397	199.194.554.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.555.963.318	2.909.759.472
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.555.963.318	2.909.759.472
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		316.959.045.201	377.344.369.417

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		159.221.462.602	219.600.820.308
I. Nợ ngắn hạn	310		111.393.462.602	165.772.820.308
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	30.456.720.311	2.530.205.765
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	4.249.569.950	569.950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	237.603.916	32.940.383
4. Phải trả người lao động	314		603.669.995	657.585.247
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.289.361.797	3.215.292.965
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	695.835.834	140.355.447
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.1	72.443.593.650	156.462.686.716
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	-	1.643.622.008
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.417.107.149	1.089.561.827
II. Nợ dài hạn	330		47.828.000.000	53.828.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.2	47.828.000.000	53.828.000.000
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		157.737.582.599	157.743.549.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	157.737.494.417	157.743.460.927
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.700.000.000	50.700.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.609.812.512	2.609.812.512
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.674.216.181	18.674.216.181
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.136.360.000	5.136.360.000
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.617.105.724	80.623.072.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.126.719.212	76.096.629.013
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		490.386.512	4.526.443.221
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		88.182	88.182
1. Nguồn kinh phí	431		88.182	88.182
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		316.959.045.201	377.344.369.417

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng

HỒ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dặng Thị Thu Hằng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	18.879.353.818	206.221.702.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		18.879.353.818	206.221.702.073
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	14.112.999.013	200.202.325.821
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.766.354.805	6.019.376.252
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.293.880.914	3.380.462.032
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	2.998.331.650	4.907.955.381
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.998.331.650	4.907.955.381
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	263.392.404	245.687.025
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.604.688.446	2.404.464.551
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.193.823.219	1.841.731.327
11. Thu nhập khác	31	VI.7	90.909.091	904.799.929
12. Chi phí khác	32	VI.8	584.037.653	748.955.827
13. Lợi nhuận khác	40		(493.128.562)	155.844.102
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		700.694.657	1.997.575.429
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	210.308.145	289.844.264
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		490.386.512	1.707.731.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	97	337
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng

HÒ MINH TUẤN

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Dương Thị Thu Hằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		83.476.966.200	347.468.866.181
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.076.233.569)	(177.227.953.363)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.511.373.795)	(8.184.059.857)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.924.262.818)	(5.591.340.660)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(43.708.700)	(405.182.300)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.732.857.573	12.252.129.180
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.589.969.630)	(2.748.201.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.064.275.261	165.564.257.622
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.055.149.106)	(13.271.131.236)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.872.727.274
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.417.616	48.522.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.048.731.490)	(11.349.881.171)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.858.784.529	83.548.824.317
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(101.877.877.595)	(244.166.020.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(90.019.093.066)	(160.617.195.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(27.003.549.295)	(6.402.819.364)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	29.041.329.024	13.727.444.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	2.037.779.729	7.324.625.061

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng

HỒ MINH TƯỜNG

Tổng Giám đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Chi Hằng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Kon Tum (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Kon Tum) theo quyết định số 1459/QĐ-BNN-ĐMĐN ngày 12/05/2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3803000111 ngày 27/10/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kon Tum cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã điều chỉnh với số đăng ký mới là 6100228104), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/11/2015.

Công ty có trụ sở tại km2 thôn Kon Rờ Bàng, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh đường và các sản phẩm có liên quan.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính:

- Sản xuất đường;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Trồng cây mía;
- Mua bán phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất bao bì; Lắp đặt máy móc, thiết bị; Gia công, sản xuất các sản phẩm cơ khí.

Đặc điểm sản phẩm sản xuất hoặc dịch vụ cung cấp của doanh nghiệp: Công ty sản xuất theo vụ mía từ tháng 12 năm trước đến tháng 06 năm sau.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ tài chính từ 01/07/2019 đến 31/12/2019, Công ty vẫn đang tiến hành đầu tư nâng cấp công suất nhà máy từ 1800 TMN lên 2500 TMN với tổng mức đầu tư dự kiến ban đầu là 172 tỷ đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2019, dây chuyền sản xuất nâng cấp vẫn đang trong giai đoạn chạy thử, chưa chính thức đi vào sử dụng. Giá trị đầu tư lũy kế tính đến 31/12/2019 là: 202.604.170.397 đồng.

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 175 người (Tại ngày 31/12/2018 là 171 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ 01/07/2018 đến 31/12/2018 đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/07 và kết thúc vào ngày 30/06 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu về cho vay:** Gồm các khoản cho các công ty, tổ chức khác vay.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, các khoản phải thu khác...)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Thời gian quá hạn****Tỷ lệ trích lập dự phòng**

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Với các khoản nợ phải thu khó đòi của vùng nguyên liệu mía kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính (xem thêm Thuyết minh V.6). Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ được Công ty xác định bằng các chi phí nguyên vật liệu đã đưa vào sản xuất nhưng chưa hình thành thành phẩm.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định**a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá TSCĐ HH được đánh giá lại trong trường hợp:

- Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
- Thực hiện tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi hình thức: chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê, chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần, chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn.
- Dùng tài sản để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	07-15 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	05-08 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất của công ty không có thời hạn và không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Phần mềm quản lý chất lượng của công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 08 năm. Tài sản cố định vô hình khác được công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

5. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Hoạt động sản xuất đường từ mía của công ty ở khu vực kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được miễn thuế TNDN, các hoạt động khác chịu thuế suất thuế TNDN 20%.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Công cụ dụng cụ xuất dùng cho sản xuất	1 năm
Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm ô tô, phí đường bộ...)	1 năm
Tiền thuê đất	30 năm
Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn	1 - 3 năm
Các khoản chi phí trả trước khác	2 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

Chi phí đi vay được vốn hóa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí đi vay phát sinh từ khoản vay riêng có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi đã trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: chi phí lãi vay được xác định dựa trên số gốc, lãi và số ngày trả lãi.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

c) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi chậm trả

Lãi tiền gửi, lãi chậm trả: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, bao gồm các chi phí văn phòng và chi phí bốc xếp, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.5)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt	807.964.966	42.446.695
Tiền gửi ngân hàng	1.229.814.763	28.998.882.329
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.037.779.729	29.041.329.024
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	2.037.779.729	29.041.329.024

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	1.181.324.500	16.567.324.500
Công Ty CP Đầu Tư Vương Quốc Việt	2.380.952.381	12.000.000.000
Công Ty CP Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	-	37.923.925.000
Công Ty TNHH Thái Hằng Hà Tiên	5.844.060.000	3.547.560.000
Công ty TNHH MTV Kỳ Quang	1.892.485.800	1.886.892.600
Các khách hàng còn lại	2.040.987.350	1.245.338.600
Cộng	13.339.810.031	73.171.040.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước đầu tư vùng nguyên liệu	9.130.891.607	9.894.467.770
Các nhà cung cấp còn lại	1.221.769.900	1.197.501.520
Cộng	10.352.661.507	11.091.969.290

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	500.000.000	500.000.000
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	450.000.000	450.000.000
Công ty CP Bắc Trung Bộ	190.000.000	190.000.000
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	3.140.000.000	3.140.000.000

Các khoản đầu tư này được gia hạn trả nợ của Hội đồng quản trị Công ty đến ngày 31/12/2014 và áp dụng lãi suất cho các công ty Cổ phần Chế biến thực phẩm Xuất khẩu Kiên Giang, Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Thủy lợi Kiên Giang, Công ty Cổ phần Nhựa Trường Thịnh là 0% từ ngày 01/03/2014. Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/NQ-HĐQT ngày 06/05/2015 đã thống nhất thực hiện không tính lãi đối với khoản nợ của Công ty Cổ phần Bắc Trung Bộ kể từ ngày 01/01/2015.

5. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	21.993.000	-	-	-
Phải thu khác	1.668.429.713	429.449.713	1.390.441.185	429.449.713
Công ty TNHH Kim Hà Việt	-	-	102.558.904	-
Công ty CP Chế biến thực phẩm XK Kiên Giang	235.069.436	235.069.436	235.069.436	235.069.436
Công ty CP Xây Dựng Giao Thông Thủy Lợi Kiên Giang	189.512.499	189.512.499	189.512.499	189.512.499
Lãi hộ Nông dân trồng mía	1.040.574.521	-	542.499.176	-
Các khoản phải thu khác	203.273.257	4.867.778	320.801.170	4.867.778
Cộng	1.690.422.713	429.449.713	1.390.441.185	429.449.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nợ xấu

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị có thể thu hồi</i>
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Kiên Giang	735.069.436	(735.069.436)	-	735.069.436	(735.069.436)	-
Công ty CP XD GT Thủy lợi Kiên Giang	639.512.499	(639.512.499)	-	639.512.499	(639.512.499)	-
Công ty CP Bắc Trung Bộ	194.867.778	(194.867.778)	-	194.867.778	(194.867.778)	-
Công ty CP Nhựa Trường Thịnh	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-	2.000.000.000	(2.000.000.000)	-
Trả trước cho nông dân trồng mía	155.568.371	(93.245.409)	62.322.962	155.568.371	(93.245.409)	62.322.962
Cộng	3.725.018.084	(3.662.695.122)	62.322.962	3.725.018.084	(3.662.695.122)	62.322.962

Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	2.090.695.437	-	2.669.863.907	-
Công cụ, dụng cụ	8.920.759.527	-	8.848.113.469	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.487.476.724	-	194.691.386	-
Thành phẩm	23.137.725.867	-	36.769.704	-
Hàng hóa	353.192.610	-	165.476.372	-
Cộng	35.989.850.165	-	11.914.914.838	-

• Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

• Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2019.

8. Chi phí trả trước

8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí thu mua	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	2.907.229.237	-
Chi phí mua bảo hiểm đường bộ, phí đường bộ, tiền thuế đất	21.372.583	69.709.083
Cộng	2.928.601.820	69.709.083

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công cụ dụng cụ	414.539.019	647.006.699
Tiền thuê đất dài hạn	1.942.107.833	1.968.772.929
Sửa chữa tài sản	162.931.759	254.990.785
Chi phí trả trước dài hạn khác	36.384.707	38.989.059
Cộng	2.555.963.318	2.909.759.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 01/07/2019	61.133.755.053	109.553.856.995	2.545.235.634	543.100.215	173.775.947.897
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	61.133.755.053	109.553.856.995	2.545.235.634	543.100.215	173.775.947.897
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/07/2019	41.198.379.380	84.219.239.876	1.701.171.817	438.132.331	127.556.923.404
Khấu hao trong năm	774.037.056	1.814.404.578	117.946.782	15.574.548	2.721.962.964
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	41.972.416.436	86.033.644.454	1.819.118.599	453.706.879	130.278.886.368
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/07/2019	19.935.375.673	25.334.617.119	844.063.817	104.967.884	46.219.024.493
Tại ngày 31/12/2019	19.161.338.617	23.520.212.541	726.117.035	89.393.336	43.497.061.529

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	69.928.744.334 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:	3.008.294.478 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	42.681.551.158 đồng

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/07/2019	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	1.180.000.000	635.080.000	143.714.286	1.958.794.286
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/07/2019	-	635.080.000	36.846.749	671.926.749
Khấu hao trong kỳ	-	-	3.592.860	3.592.860
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2019	-	635.080.000	40.439.609	675.519.609
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/07/2019	1.180.000.000	-	106.867.537	1.286.867.537
Tại ngày 31/12/2019	1.180.000.000	-	103.274.677	1.283.274.677

(*): Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Hòa Thọ, Phường Hòa Thọ Đông, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng. Thời hạn sử dụng lâu dài, dự kiến để xây kho chứa hàng.

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 635.080.000 đồng
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Xây dựng cơ bản - Công trình nâng cấp nhà máy	202.604.170.397	199.194.554.333
Sửa chữa lớn	-	-
Cộng	202.604.170.397	199.194.554.333

12. Phải trả người bán

12.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư & PTNN Tiến Nông	-	-	334.900.000	334.900.000
Công ty Cổ phần Cơ Điện và Xây Lắp Hùng Vương	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782	1.010.542.782
Shrijee Process Engineering Works LTD	770.875.200	770.875.200	770.875.200	770.875.200
Phải trả người bán mĩa nguyên liệu	25.112.021.673	25.112.021.673	-	-
Các nhà cung cấp còn lại	3.563.280.656	3.563.280.656	413.887.783	413.887.783
Cộng	30.456.720.311	30.456.720.311	2.530.205.765	2.530.205.765

12.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

13. Người mua trả tiền trước

13.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	4.200.000.000	-
Các khách hàng còn lại	49.569.950	569.950
Cộng	4.249.569.950	569.950

13.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

14.1 Thuế phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	254.016.845	43.708.700	210.308.145
Thuế thu nhập cá nhân	32.940.383	45.339.453	65.320.360	12.959.476
Thuế tài nguyên	-	14.336.295	-	14.336.295
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	85.756.683	85.756.683	-
Các loại thuế khác	-	377.094	377.094	-
Các khoản phải nộp khác	-	53.320.837	53.320.837	-
Cộng	32.940.383	453.147.207	248.483.674	237.603.916

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Đường và các sản phẩm từ mía: 5%

Phân bón: không chịu thuế.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14.2 Thuế phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.653.041	-	-	6.653.041
Cộng	6.653.041	-	-	6.653.041

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí lãi vay phải trả	1.289.361.797	3.215.292.965
Cộng	1.289.361.797	3.215.292.965

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.807.822	120.355.447
Phải trả, phải nộp khác	693.028.012	20.000.000
Cộng	695.835.834	140.355.447

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kontum	(i)	132.462.686.716	132.462.686.716	11.858.784.529	95.877.877.595	48.443.593.650	48.443.593.650
Vay dài hạn đến hạn							
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kontum	(ii)	24.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	24.000.000.000
Cộng		156.462.686.716	132.462.686.716	23.858.784.529	107.877.877.595	72.443.593.650	72.443.593.650

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kontum, hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2017/666424/HĐBĐ ngày 15/08/2017 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2018/666424/HĐBĐ ngày 25/01/2018 ký kết giữa Công ty CP Đường Kon Tum với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Kon Tum, mục đích sử dụng là tài trợ vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC của công ty, thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 31/10/2019, lãi suất theo từng lần nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Ngày 31/12/2019 Công ty ký mới hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/666424/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, hạn mức tín dụng mới là 160 tỷ đồng. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 03/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản số 04/2019/666424/HĐBĐ ngày 31/12/2019. Mục đích sử dụng vốn vay đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, số dư cấp bảo lãnh, mở L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/666424/HĐTD ngày 15/11/2018.

17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

		Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Kontum	(ii)	53.828.000.000	53.828.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	47.828.000.000	47.828.000.000
Cộng		53.828.000.000	53.828.000.000	6.000.000.000	12.000.000.000	47.828.000.000	47.828.000.000

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

(ii): Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kon Tum theo hợp đồng tín dụng số 01/2017/666424/HĐTD ngày 14/06/2017 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 12/12/2017, mục đích vay là thực hiện dự án đầu tư nâng công suất nhà máy đường từ 1800 TMN lên 2500 TMN, số tiền tối đa là 93.828.000.000 đồng nhưng không được vượt quá 54,6% tổng mức đầu tư thực tế của dự án, thời điểm đáo hạn: ngày 16/8/2022, lãi suất 9,1%/năm; tài sản thế chấp là tài sản hình thành trong tương lai từ dự án đầu tư.

18. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

Dự phòng phải trả tiền lương

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	-	1.643.622.008
Cộng	-	1.643.622.008

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 1

19.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	7.605.000.000	7.605.000.000
Ông Nguyễn Tất Đạt	3.588.000.000	3.588.000.000
AMERICA LLC	2.556.900.000	2.556.900.000
Các cổ đông khác	36.950.100.000	36.950.100.000
Cộng	50.700.000.000	50.700.000.000

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	50.700.000.000	50.700.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	50.700.000.000	50.700.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.3 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	5.070.000	5.070.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

19.4 Cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không		

19.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: Được dùng để bổ sung vốn điều lệ

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội cổ đông thường niên.

20. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ (VND)	Nguyên nhân xóa nợ
Nợ khó đòi đã xử lý của nông dân trồng mía	12.459.952.254	Các hộ trồng mía đặc biệt khó khăn, không có khả năng trả nợ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán đường	12.430.690.476	34.666.778.096
Doanh thu bán mật	4.954.380.952	5.533.580.953
Doanh thu bán bã bunn	130.351.619	457.683.810
Doanh thu bán phân bón	1.319.256.676	2.506.040.167
Doanh thu đường Tuy Hòa	-	55.119.047.619
Doanh thu đường Trà Vinh	-	5.261.904.762
Doanh thu đường Sơn La	-	102.676.666.666
Doanh thu khác	44.674.095	-
Cộng	18.879.353.818	206.221.702.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VII.2

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn bán đường	12.801.004.654	36.034.443.142
Giá vốn bán phân bón	1.289.329.770	2.348.626.480
Giá vốn đường Tuy Hòa	-	54.761.904.762
Giá vốn đường Trà Vinh	-	5.238.095.238
Giá vốn đường Sơn La	-	101.819.047.622
Giá vốn khác	22.664.589	208.577
Cộng	14.112.999.013	200.202.325.821

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi trả chậm	1.293.880.914	3.380.462.032
Cộng	1.293.880.914	3.380.462.032

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	2.998.331.650	4.907.955.381
Cộng	2.998.331.650	4.907.955.381

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí vật liệu, bao bì	6.993.299	3.131.352
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.729.411	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.321.092	52.321.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	170.467.506	162.312.484
Chi phí bằng tiền khác	26.881.096	27.922.096
Cộng	263.392.404	245.687.025

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	669.216.345	993.532.661
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.171.539	50.745.317
Chi phí khấu hao TSCĐ	293.589.864	292.962.710
Chi phí dự phòng	-	(29.668.291)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	232.623.072	62.350.744
Chi phí bằng tiền khác	368.087.626	1.034.541.410
Cộng	1.604.688.446	2.404.464.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Thu nhập khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	743.055.370
Các khoản khác	90.909.091	161.744.559
Cộng	90.909.091	904.799.929

8. Chi phí khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	290.000.000	262.800.000
Chi phí lưu ký chứng khoán	10.000.000	-
Các khoản khác	284.037.653	486.155.827
Cộng	584.037.653	748.955.827

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.072.786.126	37.429.412.745
Chi phí nhân công	3.242.899.900	4.136.239.562
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.700.913.230	2.696.296.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	591.499.780	444.428.288
Chi phí khác bằng tiền	2.454.727.969	3.827.546.092
Cộng	39.062.827.005	48.533.923.111

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	210.308.145	289.844.264
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	210.308.145	289.844.264

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	700.694.657	1.997.575.429
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>584.037.653</u>	<u>748.955.827</u>
Thù lao Hội đồng Quản trị	290.000.000	262.800.000
Chi phí khác	294.037.653	486.155.827
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	1.284.732.310	2.746.531.256
Hoạt động sản xuất đường (miễn thuế)	233.191.587	1.297.309.938
Hoạt động khác (thuế suất 20%)	1.051.540.723	1.449.221.318
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	210.308.145	289.844.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	490.386.512	1.707.731.165
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	490.386.512	1.707.731.165
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	5.070.000	5.070.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	97	337

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	5.070.000	5.070.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.070.000	5.070.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát		
Thù lao	290.000.000	376.400.000
Ban Giám đốc		
Lương, thưởng	130.044.164	112.298.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Tất Đạt	Cổ đông lớn
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc	Ông Lê Hồng Thái - cựu Tổng Giám đốc Đường Kontum là Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Công ty cổ phần Mía đường Sơn La
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa	Ông Đặng Việt Anh là Chủ tịch HĐQT của Công ty CP Đường Kontum và Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt	Bà Tạ Ngọc Hương vợ ông Trần Ngọc Hiếu (thành viên hội đồng quản trị Công ty) là đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt
Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên	Bà Đặng Thị Thu Hằng là Tổng Giám đốc của Công ty TNHH MTV Nam Phương Hà Tiên đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đường Kontum.

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Bán hàng	1.184.761.905	21.333.333.331
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	182.194.970	1.436.398
Công ty Cổ phần XNK Ngũ cốc		
Bán hàng	11.238.095.238	176.390.952.383
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	55.002.740	2.162.618.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Bán hàng	2.380.952.381	5.523.809.524
Doanh thu lãi trả chậm thanh toán	248.443.560	176.917.783
Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa		
Mua hàng	-	54.761.904.762
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Bán hàng	760.225.000	101.819.047.622

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<u>Nợ phải thu</u>		
Công ty TNHH Kim Hà Việt		
Phải thu lãi chậm trả	-	102.558.904
Phải thu bán hàng	1.181.324.500	16.567.324.500
Công ty cổ phần Mía Đường Tuy Hòa		
Phải thu về bán hàng	909.794.600	909.794.600
Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc		
Phải thu về bán hàng	-	37.923.925.000
Công ty cổ phần Mía đường Sơn La		
Phải thu về bán hàng	836.247.500	335.544.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vương Quốc Việt		
Phải thu về bán hàng	2.380.952.381	12.000.000.000
Phải thu lãi chậm trả	-	59.178.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản phải trả

Công ty TNHH Kim Hà Việt

Phải trả khác	67.528.012	-
---------------	------------	---

Công ty cổ phần XNK Ngũ cốc

Người mua trả tiền trước	4.200.000.000	-
--------------------------	---------------	---

Bà Đặng Thị Thu Hằng

Phải trả khác	500.000.000	-
---------------	-------------	---

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/07/2018 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến 31/12/2018 được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2019, chỉ tiêu Tài sản ngắn hạn nhỏ hơn Nợ ngắn hạn là: 44.374.887.322 đồng. Theo Ban giám đốc Công ty, tính đến thời điểm 31/12/2019 Công ty mới bắt đầu vụ sản xuất được 1/2 tháng do vậy tiền thu từ bán hàng chưa nhiều. Trong thời gian sản xuất sau khi kết thúc kỳ tài chính, nguồn thu tiền từ bán hàng sẽ đảm bảo thanh toán các khoản nợ tới hạn. Do vậy theo ý kiến của Ban giám đốc Công ty việc này không ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục của Công ty.

Lập ngày 10 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



PHAN DẠ UYÊN

Kế toán trưởng



HỒ MINH TƯỜNG

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Đặng Thị Thu Hằng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phụ lục 01

19 Vốn chủ sở hữu

Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Số dư đầu kỳ trước	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối (*)	Tổng cộng
Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.526.443.221	4.526.443.221
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(898.596.696)	(898.596.696)
Giảm khác	-	-	-	-	(59.690.952)	(59.690.952)
Số dư cuối kỳ trước/đầu kỳ này	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	80.623.072.234	154.175.305.354
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	490.386.512	490.386.512
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (*)	-	-	-	-	(496.353.022)	(496.353.022)
Số dư cuối kỳ này	50.700.000.000	2.609.812.512	18.674.216.181	5.136.360.000	80.617.105.724	157.737.494.417

(*) Giảm khác bao gồm:

- Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành:
- Tiền truy thu, chậm nộp thuế TNDN sau kiểm tra năm 2017:

452.644.322 đồng
43.708.700 đồng
496.353.022 đồng

Cộng: